



HỒ SƠ NĂNG LỰC

Company overview

June 2010

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất và kinh doanh thép tấm, lá, hình;
- Sản xuất nhà thép tiền chế, thiết bị nâng hạ, thiết bị tàu thủy;
- Dịch vụ vận chuyển Logistics và cung cấp nội thất văn phòng nhà trường;
 - Xây dựng, tư vấn thiết kế xây dựng
 - Sản xuất khuôn mẫu – nhựa cao cấp

SCOPE OF BUSINESS

- Importing and exporting; producing and trading steel plates, sheets, sections; producing rolled steel and machining;
- Fabrication pre-engineered steel buildings, lifting equipments;
- Office furniture;
- Construction and design consultancy;
- Trading real estate and investment;
- Mold and Injection Plastics

Date : / /

BACVIET GROUP

// CÁC CÔNG TY THÀNH VIÊN	// MEMBERS OF BACVIET GROUP:
<p>1. Công ty cổ phần Thép Bắc Việt Địa chỉ: 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội Tel: 04.36559257 / 04.38770742 Fax: 04.38773648 Email: admin@bacvietsteel.com Ngành nghề: Sản xuất, kinh doanh thép công nghiệp, kết cấu thép, thiết bị máy móc ngành thép</p>	<p>1. Bacviet Steel Joint stock Company Address: 53 Duc Giang, Long Bien, Hanoi Tel: 84.4.36559257 / 84.4.38770742 Fax : 84.4.38773648 Web : www.bacvietsteel.com Scope of business: Producing and trading industrial steel, structural steel, steel equipment</p>
<p>2. Công ty Cổ Phần Thương Mại Bắc Việt Địa chỉ: 109/53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội VP : 51 & 63 phố Yờn Phụ - Tõy Hồ - Hà nội Điện thoại: 04.37152853 Fax: 04.37152854 Email: admin@noithat190.vn Ngành nghề: Sản xuất, kinh doanh nội thất văn phòng, gia đình và trường học.</p>	<p>2. Bacviet Trading Joint Stock Company Add : 109/53 Duc Giang, Long Bien, Hanoi Office: 51 & 63 Yen Phu -Tay Ho - Hanoi Tel: 04.37152853 Fax: 04.37152854 Email: admin@noithat190.vn Scope of business: producing and trading office furniture, household furniture and school furniture</p>
<p>3. Công ty TNHH kết cấu Thép Bắc Việt Địa chỉ: Km7 - Quốc lộ 18 - Xã Phương Liễu - Quế Võ - Bắc Ninh ĐT: 0241.3617331 Fax: 0241.3617332 Email : admin@damsan.vn Ngành nghề: Sản xuất chế tạo kết cấu thép công nghiệp, nhà thép tiền chế</p>	<p>3. Bacviet Structure Steel Building Company Limited Address: Km 7, Highway 18, Phuong Lieu, Que Vo, Bac Ninh Tel: 84.241.3617331 Fax: 84.241.3617332 Scope of business: Manufacturing industrial steel structures, pre-engineered steel buildings</p>
<p>4. Công ty T.N.H.H MTV Nội Thất Bắc Việt Địa chỉ: Lô 8+9 B1.5 Phan Đăng Lưu - P. Khuê Trung - Q. Cẩm Lệ - Đà Nẵng Tel: 84.511.3699777 Fax: 84.511.3699599 Ngành nghề: Phân phối ống thép và nội thất</p>	<p>4. Bacviet Furniture Company Limited Add : Lot 8+9 B1.5 Phan Dang Luu Str. - Khue Trung - Cam Le - Da Nang Tel: 84.511.3699777 Fax: 84.511.3699599 Scope of business: Distribution of goods in Trung Bo and Tay Nguyen provinces.</p>

<p>5. Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị Bắc Việt</p> <p>Trụ sở : 109/53 Đức Giang, Long biên, Hà Nội</p> <p>Văn phòng giao dịch: P907 nhà 18T2 Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội</p> <p>Email: quan.bvxd@gmail.com</p> <p>Tel: 04.362812825 Fax: 04.362812826</p> <p>Ngành nghề: Xây dựng và kinh doanh bất động sản.</p>	<p>5. Bacviet Urban Development and Construction Joint Stock Company</p> <p>Add : 109/53 Duc Giang, Long Bien, Hanoi</p> <p>Office: P907,18T2 building Trung Hoa Nhan Chinh, Thanh Xuan, Ha Noi.</p> <p>Email: quan.bvxd@gmail.com</p> <p>Tel: 84.362812825 Fax: 84.362812826</p> <p>Scope of business: Construction and real estate.</p>
<p>6. Công ty CP giao nhận vận chuyển Bắc Việt</p> <p>Trụ sở : 109/53 Đức Giang, Long biên, Hà Nội</p> <p>Tel: 04.6557583 Fax: 04.6557584</p> <p>Email: amin@bacvietsteel.com</p> <p>Ngành nghề: Dịch vụ giao nhận, kho bãi và vận chuyển hàng hóa.</p>	<p>6. Bacviet Transport Logistics J.S.C</p> <p>Add : 109/53 Duc Giang, Long Bien, Hanoi</p> <p>Add: 109/53 Duc Giang, Long Bien, Ha Noi</p> <p>Tel: 04.6557583 Fax: 04.6557584</p> <p>Email: amin@bacvietsteel.com</p> <p>Scope of business: Logistics service and warehouse.</p>
<p>7. Công ty cổ phần Công Nghệ Bắc Việt</p> <p>Địa chỉ: Km7 - quốc lộ 18 - Xó Phương Liễu - Quế Vừ - Bắc Ninh</p> <p>Tel: 0241.3617568 * Fax: 0241.3617579</p> <p>Email: amin@bacvietsteel.com</p> <p>Ngành nghề: Sản xuất, kinh doanh ống thép hàn đen và mạ kẽm, sản xuất khuôn mẫu, nhựa cao cấp.</p>	<p>8. Bacviet Technology Joit Stock Compaly</p> <p>Address: Km 7, Highway 18, Phuong Lieu, Que Vo, Bac Ninh</p> <p>Tel: 0241.3617568 * Fax: 0241.3617579</p> <p>Email: amin@bacvietsteel.com</p> <p>Scope of business: producing and trading of welded steel pipes black and gavalnized, mold and Injection.</p>
<p>QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN</p>	<p>COMPANY'S HISTORY</p>
<p>Thành lập ngày 06 tháng 3 năm 2000. Với năng lực và tâm huyết của hàng trăm CBCNV, BACVIET GROUP đó và đang phát triển không ngừng để khẳng định vị thế của mình ở thị trường trong nước và quốc tế.</p> <p>Cốc giải thưởng chất lượng tiêu biểu :</p> <p>- Hai giải thưởng Sao Vàng Đất việt năm</p>	<p>Bacviet Steel Co., Ltd was established on March 6, 2000. With ability and determination of its employees BACVIET GROUP has been developing continuously to assert its position in the local and international market.</p> <p>Typical prizes achieved for high-quality products:</p>

<p>2005 -2009</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cúp vàng Sản phẩm uy tín chất lượng trên mạng thương hiệu việt năm 2005 - Giải thưởng cúp vàng ISO năm 2005 - Cúp vàng thương hiệu việt hội nhập WTO năm 2007 - Nhận chứng chỉ tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001: 2000 tháng 02 năm 2004. 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Gold star award in 2005 , 2009 ▪ Golden cup for high-quality and prestigious products on the website of Vietnam Brand in 2005 ▪ Golden cup of ISO in 2005 ▪ Golden cup for Vietnamese trade names integrating into WTO in 2007 ▪ Certificate of ISO 9001:2000 in February 2004.
---	---

II - SỐ LIỆU TÀI CHÍNH	II - FINANCIAL :
-------------------------------	-------------------------

Đơn vị /Unit: VND 1.000

Property	2007	2008	2009
1- Tổng tài sản (31/12) Total property (31/12)	280.583.130	215.405.427	306.838.659
2 – Tổng tài sản có lưu động Total mobile credit property	215.059.141	125.920.210	189.104.762
3 - Tổng tài sản nợ lưu động Total mobile debit property	189.208.942	147.058.855	162.936.936
4 – Lợi nhuận trước thuế Pretax profit	17.082.486	21.724.124	22.802.584
5 - Lợi nhuận sau thuế After-tax profit	16.126.107	18.300.247	20.249.248

--	--

B. TÍN DỤNG VÀ HỢP ĐỒNG	B. Credit and contract
<p>1. Tên các tổ chức tín dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam ▪ Ngân hàng Xăng dầu ▪ Ngân hàng xuất nhập khẩu <p>2. Tổng số tín dụng (31/12/2009) : 360 tỷ đồng Việt nam</p>	<p>1. Name and address of the commercial banks providing credit:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Agribank ▪ Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank – PG BANK ▪ Export - Import Commercial Joint Stock Bank – Eximbank <p>2. Total credit: Up to 31 December 2009, the total credit achieved VND 360 billion</p>

3. Một số hợp đồng xây lắp 3 năm : 2007/08/09 - List of some contracts executed in 2007-2008/09:

TT	TÊN CÔNG TY/CÔNG TRÌNH	NĂM KÝ HĐ	GIÁ TRỊ (1.000 Đ)	ĐỊA ĐIỂM XÂY LẬP
NO	COMPANY'S NAME/ PROJECT NAME	YEAR	CONTRACT VALUE (VND 1.000)	ERECTION SITE
A	HỢP ĐỒNG ĐÃ THỰC HIỆN EXECUTED CONTRACT			
1	Nhà máy đóng tàu Phà Rừng Pha rung Shipyard – Vinashin	2007	80.934.000	Thủy Nguyên - Hải Phòng Thuy Nguyen - Hai Phong city
2	Xí nghiệp cơ khí Quang Trung/Nhà máy thiết bị nâng hạ Quang Trung Quang Trung Machining Enterprise/ Quang Trung Lifting Equipment Manufacturer	2007	17.100.000	Uông Bí -Quảng Ninh Uong Bi - Quangninh city



3	Công ty TNHH CN TM Thái Sơn/Nhà máy cán phôi thép Thai Son Industrial Services Company Limited/Billet Rolling Factory	2007	13.641.000	An Dương - Hải Phòng An Duong, Haiphong city
4	Công ty Liên doanh nhựa KS KS plastics joint venture company/ Plastics bags Manufacturer	2008	8.494.000	KCN Gián Khẩu - Gia Viễn - Ninh Bình Gian Khau industrial zone - Gia Vien - Ninh Binh
5	Công ty TNHH Zamil Việt nam/Hợp đồng cung cấp kết cấu thép thường niên Zamil Steel Vietnam Co., Ltd / Contract for the annual supply of structural steel	2008	2.215.000	Khu CN Nội Bài - Hà Nội Noi bai Industrial Zone - Hanoi
6	Công ty chế tạo thiết bị và xây lắp công trình-TKV/ Công trình băng tải, nhà xưởng TKV company manufacturing equipment and construction/ Project of conveyor and workshop	2009	12.717.180	Cẩm Phả - Quảng Ninh Cam Pha-Quang Ninh
7	Công ty cổ phần thép Việt Ý/ Hợp đồng gia công chế tạo nhà máy luyện thép Sông Đà Viet Y steel Joint stock Company/ Contract of procesing and fabricating Song Da steel making Factory	2009	1.785.000	Cầu Kiền-Hải Phòng Cau Kien-Hai Phong
8	Công trình MiDori/ Công ty Thương Mại Tân Dân Phú Tan Dan Phu Trading Co., Ltd/ Factory of Midori Apparel VN Co., Ltd	2009	7.982.5	KCN Khai Quang-Vĩnh Yên- Vĩnh Phúc Khai Quang IZ-Vinh Yen-Vinh Phuc
9	Công trình nhà máy cán thép/ Công ty Thương Mại Nhật Quang Steel Rolling Factory/ Nhat Quang Trading Company	2009	12.779.073	Văn Lâm-Hưng Yên Van Lam-Hung Yen
10	Hệ thống cầu trục nhà máy sản xuất ống thép/ Công ty Công Nghệ Bắc Việt. Crane system & Steel pipe factory/ Bac Viet Technology J.S.C	2009	3.250.000	Quê Võ-Bắc Ninh Que Vo-Bac Ninh

B	CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN EXECUTING CONTRACT			
1	Công ty CP Đầu tư Hạ tầng – Kinh doanh Đô thị/Nhà máy chế tạo tháp Turbine gió Urban Business Infrastructure Investment J.S.C/ Wind Turbine Tower manufacturing plant	2009	72.295.646	Kim Thành-Hải Dương Kim Thanh-Hai Duong
2	Công trình Gạch Sao Đỏ/ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Hà Sao Do Brick Factory/ Hoang Ha Group Joint Stock Company	2009	18.676.590	Chí Linh-Hải Dương Chi Linh-Hai Duong
3	Nhà máy công nghiệp/ Công ty CP SX và TM An Phát Industry Plant/ An Phat Production & Trading Company	2009	2.096.757	Hải Phòng Hai Phong
4	Công trình Nhà kho chứa nguyên liệu/ Công ty TNHH TM và CN Mỹ Việt Project of Material warehouse/ My Viet Trading and Industry Co., Ltd	2010	1.141.230	Phổ Nối - Hưng Yên Pho Noi - Hung Yen
5	Nhà máy sản xuất / Công ty TNHH Hàn Việt Manufacturing plant/ Han Viet Co., Ltd	2010	2.387.415	Ngọc Hồi - Hà Nội Ngoc Hoi - Hanoi

C. Doanh thu trong 3 năm gần đây: The achieved turnover in the 3 recent years:

(Đơn vị tính/ Unit: 1.000 VNĐ)

Năm tài chính Financial year	Doanh thu Achieved turnover
2007	429.288.944
2008	669.402.033
2009	428.506.584

III/ NĂNG LỰC MỘT SỐ MÁY MÓC THIẾT BỊ CHO SX VÀ XÂY LẬP:
III/ THE CAPACITY OF SOME MACHINERY EQUIPMENTS FOR FABRICATION AND ERECTION

TT No.	Tên thiết bị Name of equipment	Mã hiệu/Biểu kiểm soát Code	Số lượng (chiếc) Quantity (Piece)	Nước sản xuất Country of Origin
1	Máy và dụng cụ đo 1-7mm Measuring machine	EP	12	Nhật Japan
2	Máy đo độ cứng vật liệu Portable Hardness Testing Machine	HH411	01	Nhật Japan
3	Máy đo dao Zoller Presetter	SMile 400-pilot	01	Đức Germany
4	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm Thermo Hygrometer	TH-25R	04	Nhật Japan
5	Máy đo độ nhám Portable Surface Roughness Tester	ST201X	01	Nhật Japan
6	Máy đo quang học Vision Measuring Machine	Starlite 150	01	Nhật Japan
7	Thước đo cao điện tử Digimatic Height Gauge System	QQMAF028 M	01	Nhật Japan
8	Máy đo tọa độ không gian 3 chiều Cordinate measuring machine	CONTURA G2 776 RDS	01	Nhật Japan
9	Máy phay CNC Vertical Machining Center	DMC 635 V	01	Đức Germany
10	Máy tiện CNC ENC Lathe machine	JAGUAR20 60ENC	01	Đài Loan Taiwan
11	Máy phay truyền thống Milling machine	3SA-2	01	Đài Loan Taiwan
12	Máy phay truyền thống Vertical Milling Machine	QJM-QB-VA	01	Đài Loan Taiwan

TT No.	Tên thiết bị Name of equipment	Mã hiệu/Biểu kiểm soát Code	Số lượng (chiếc) Quantity (Piece)	Nước sản xuất Country of Origin
13	Máy tiện truyền thống High speed precision lathes	CHAMPION -1540	01	Đài Loan Taiwan
14	Máy mài phẳng Auto hydraulic Surface Grinder	STP-1834A	01	Đài Loan Taiwan
15	Máy khoan cần Radial Drilling Machine	TPR-1230H	01	Đài Loan Taiwan
16	Máy khoan Taro Manual Feed Electrical Drilling and Tapping Machine	LGT-550B	02	Đài Loan Taiwan
17	Máy mài dao Universal Grinder Machine	RF-23	01	Đài Loan Taiwan
18	Máy phay CNC Vertical Machining Center	S56	01	Singapore
19	Máy phay CNC Vertical Machining Center	S33	01	Singapore
20	Máy phay CNC Vertical Machining Center	LMV1000	01	Đài Loan Taiwan
21	Máy cắt dây (WC) High Speed Submerged Wire EDM	DUO64	01	Singapore
22	Máy bắn tia lửa điện Precision CNC Sinker Electrical Discharge Machine	EDGE3	01	Singapore
23	Máy mài chớnh xóc Surface Grinding Machine	ACC64DX	01	Thỏi Lan Thailand
24	Máy ộp nhựa 60T Injection Molding Machine 60T	EC60C- 1.5A	02	Trung Quốc China
25	Máy ộp nhựa 100T Injection Molding Machine 100T	EC100S-2A	06	Trung Quốc China
26	Máy ộp nhựa 160T Injection Molding Machine 160T	EC160C-4A	02	Trung Quốc China

TT No.	Tên thiết bị Name of equipment	Mã hiệu/Biển kiểm soát Code	Số lượng (chiếc) Quantity (Piece)	Nước sản xuất Country of Origin
27	Máy cấp liệu Separate-vacuum Hopper Loaders - Auto loader	SAL-800G	10	Trung Quốc China
28	Tủ sấy 9 ngăn Cabinet Dryer	CD-9	01	Trung Quốc China
29	Máy điều nhiệt dầu Oil Heaters	STM-910-O	01	Trung Quốc China
30	Máy điều nhiệt nước Water Heaters	STM-910-W	09	Trung Quốc China
31	Máy làm lạnh khuyn Water Chillers	SIC-15W-HP	01	Trung Quốc China
32	Máy nghiền 90kg Sound-proof Central Granulators	SG-2324	02	Trung Quốc China
33	Bộ tách bụi Dust separator	DS-23	02	Trung Quốc China
34	Máy trộn 50kg Vertical Mixers 50kg	SVM-50	02	Trung Quốc China
35	Băng tải Horizontal Belt Conveyors	PNL-2-3M	10	Trung Quốc China
36	ROBOT	A650IDY	08	Đài Loan Taiwan
37	ROBOT	A750WDY	02	Đài Loan Taiwan
38	Xe ụ tỵ con 7 Seat car	99L-0732	01	Nhật Japan
39	Xe du lịch 29 chỗ 29 Seat car	99L-0815	01	Hàn Quốc Korea
40	Cầu trục lăn dầm đơn 5T 5T Single girder crane		09	Đức Germany
41	Cầu trục lăn dầm đơn 10T		01	Bungaria

TT No.	Tên thiết bị Name of equipment	Mã hiệu/Biểu kiểm soát Code	Số lượng (chiếc) Quantity (Piece)	Nước sản xuất Country of Origin
	10T Single girder crane			
42	Cầu trục lăn dầm kép 32T 32T double girder crane		01	Đức Germany
43	Máy nộn khớ Compressor	TA100	07	Việt Nam Vietnam
44	Máy nộn khớ trục vít Screw Compressor	SA22A	01	Việt Nam Vietnam
45	Máy sấy khớ Air dryer	IDFA3E-23	01	Singapore
46	Tủ phân phối hạ thế Low voltage distribution cabinet	800A-1000A	06	Việt Nam Vietnam
47	Dây truyền sản xuất ống hàn – 114 114 Steel Pipe making machine line	FS114	01	Trung Quốc China
48	Dây truyền sản xuất ống hàn – 76 76 Steel Pipe making machine line	FS76	01	Trung Quốc China
49	Dây truyền sản xuất ống hàn – 32 32 Steel Pipe making machine line	FS32	01	Trung Quốc China
50	Dây truyền sản xuất ống hàn – 50 50 Steel Pipe making machine line	ZY50	01	Trung Quốc China
51	Dây truyền sản xuất ống hàn – 20 20 Steel Pipe making machine line	ZY20	01	Trung Quốc China
52	Máy xẻ băng Slitting Machine	1600x4mm	01	Trung Quốc China
53	Máy xẻ băng Slitting Machine	1300x2mm	01	Trung Quốc China
1	Xe tải Hyundai có gắn cầu 11 tấn Hyundai 11 Ton automobile crane	99K-4817	01	Hàn quốc Korea
2	Cần cầu bánh lốp 50 tấn 50 Ton automobile crane	99LK-0063	01	Trung Quốc China
3	Phần mềm Teksla	SWTEKSLA	01	Việt nam

TT No.	Tên thiết bị Name of equipment	Mã hiệu/Biển kiểm soát Code	Số lượng (chiếc) Quantity (Piece)	Nước sản xuất Country of Origin
	Teksla Design software			Vietnam
4	Buồng sấy sơn đốt bằng dầu DO Paint Dryer	HOTPAINT 2	01	Việt nam Vietnam
5	Máy đột thủy lực Hydraulic punching machine	EHPU-2420	01	Hàn Quốc Korea
6	Máy gá ghép dầm chữ H H-beam assembly machine	Z15	02	Trung Quốc China
7	Máy hàn dây tự động hai mỏ 2 Saw LHA Gantry Welding machine	LHA 380V	04	Trung Quốc China
8	Máy làm sạch bề mặt kim loại bằng bi Sa 2-1/2 H-beam shot blasting machine Sa 2-1/2	PH 801613	01	Trung Quốc China
9	Máy nắn dầm chữ H H-beam Straightening machine	HYJ 800	01	Trung Quốc China
10	Máy phát điện Generator	TBD226B-6D5	01	Trung Quốc China
11	Cầu trục 16 tấn 16 Ton Crane	PD16	02	Bungari/ Việt Nam
12	Cầu trục 5 tấn 5 Ton crane	PD5	08	Bungari/ Việt Nam
13	Cân ô tô điện tử 80 tấn (thiết bị Mỹ) 80 Ton Electric Scale	SC01	01	Việt nam Vietnam
14	Máy cắt thép cuộn thành tấm Cut-to-length Machine	MC01	01	Việt nam Vietnam
15	Máy chấn tyn vòm 6 sóng 6 Wave Arch Rolling machine	ME01	01	Việt nam Vietnam
16	Máy nắn thép 12 ly 12mm steel sheet traightening machine	MN01	01	Việt nam Vietnam

TT No.	Tên thiết bị Name of equipment	Mã hiệu/Biển kiểm soát Code	Số lượng (chiếc) Quantity (Piece)	Nước sản xuất Country of Origin
17	Máy nắn thép dày 8 ly 8mm steel sheet traightening machine	MN02	01	Việt nam Vietnam
18	Máy cắt tôn thép B2 500x14 B2 500x14 Steel Sheet Cutting Machine	MC02	01	Việt nam Vietnam
19	Máy cắt tôn thép B4 500x12 B4 500x12 Steel Sheet Cutting Machine	MC03	01	Việt nam Vietnam
20	Máy cắt đột liên hợp Punching and Shearing Machine	Q35Y20	01	Trung Quốc China
21	Máy cắt hơi CNC CNC flame cutting machine	CNC- CG4000A	01	Trung Quốc China
22	Máy vát mép cấu kiện thép dày 26mm Chamfering machine 26mm thickness	Challenge 26	02	Italia
23	Máy vát mép cấu kiện thép dày 15mm Chamfering machine 15mm thickness	Challenge 15	01	Italia
24	Máy nén khí trục vít Screw Compressor	Airblock-50	01	
25	Máy cắt tôn tấm thủy lực – 16mm Hydraulic shearing machine – 16mm	QC 11Y	01	China
26	Máy khoan cần Radial Drilling Machine	MK01	02	Nhật bản Japan
27	Máy phay Milling Machine	MP01	01	Đức Germany
28	Máy điều âm dò khuyết tật mối hàn Ultrasonic Flaw Detector	USM35XDA C Lemo	01	Đức-Mỹ Germany-US
29	Máy hàn tự động dưới lớp thuốc Submerged arc welding machine	MZ1000	01	Trung Quốc China
30	Máy hàn tự động 01 mô Automatic Welding Machine	Mig/Mag KRII-500	05	Nhật bản Japan
31	Máy hàn thổi hồ quang than WT800	WT800	01	Trung Quốc

TT No.	Tên thiết bị Name of equipment	Mã hiệu/Biển kiểm soát Code	Số lượng (chiếc) Quantity (Piece)	Nước sản xuất Country of Origin
	ARC Welding machine			China
32	Máy cắt dầm H-beam cutting machine	SX-99	01	Hàn Quốc Korea
33	Máy hàn 6 mỏ 6 Saw welding machine	VDM 1001	02	Việt nam Vietnam
34	Máy toàn đạc Total stations	DTM-332	01	Nhật bản Japan
35	Cầu trục 10 tấn (thiết bị Bungari) 10 Ton crane		01	Việt nam Vietnam
36	Máy hàn 6 mỏ 6 Saw welding machine	VDM 1202S-U3	02	Ucraina
37	Máy khoan từ Drilling machine	A100	01	Anh Britain
38	Máy phun sơn Painting sprayer	HP-30:1	02	Hàn Quốc Korea
39	Tủ sấy que hàn Welding Electrode dryer	YCH200	01	Hàn quốc Korea
40	Máy đột Jonhniner Jonhniner punching machine		01	
1	Máy cắt tôn 10ly 10mm Steel sheet shearing machine		01	Nhật Japan
2	Máy sản tôn Press Brake machine		01	Nhật Japan
3	Máy Cán Xà gồ Purlin Roll forming machine		01	VN
4	Máy cán tôn 2 tầng 2 storey rolling machine		01	VN
5	Máy cắt tôn một tầng		01	VN

TT No.	Tên thiết bị Name of equipment	Mã hiệu/Biển kiểm soát Code	Số lượng (chiếc) Quantity (Piece)	Nước sản xuất Country of Origin
	Shearing machine			
6	Cầu trục ABUS 10Tấn ABUS 10 Ton crane		01	Đức Germany
7	Cầu trục ABUS 20Tấn ABUS 20 Ton crane		01	Đức Germany
8	Máy Chia cuộn - Xả băng Slitting Machine		01	VN
9	Máy cán xà gồ Z Z Purlin Roll forming machine		02	VN
10	Máy cán xà gồ C C Purlin Roll forming machine		01	VN
11	Thiết bị nâng hạ 5tấn 5 Ton Lifting equipment		01	Đức Germany
12	Trạm Biến áp Transformer substation		01	VN

IV/ NHÂN LỰC:

IV/ PERSONNEL:

Tổng cộng hơn 300 người lao động ký hợp đồng và đóng BHXH chính thức

Tính cả lực lượng hợp đồng mùa vụ khoảng 700 người

There are totally 700 employees, in which 300 are contract employees having taken part in social insurance and the rest are seasonal employees.

No	Chức danh ngành nghề	Position and qualification	Số lượng
1	Cán bộ quản lý	Managers	
1.1	Đại học và trên đại học QTKD	Master & Bachelor of Economics	51
1.2	Kỹ sư xây dựng	Construction engineers	14
1.3	Kỹ sư chế tạo máy	Manufacturing engineers	05
1.4	Kiến trúc sư	Architects	05

1.5	Nhân viên quản lý	Managers	22
2	Lao động trực tiếp	Direct employees	
2.1	Cao đẳng	College	16
2.2	Trung cấp cơ khí sửa chữa	Intermediate level of mechanics	11
2.3	Công nhân xây dựng	Construction workers	59
2.4	Công nhân cơ khí	Workers of mechanics	89
2.5	Công nhân điện CN	Workers of industrial electricity	11
2.6	Lao động phổ thông	Unskilled workers	14
2.7	Lái xe	Drivers	21
2.8	Bảo Vệ	Guardians	12
Tổng số		Total	330